

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 32
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 13/05/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông	Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch	
Bà	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	
Ông	Phạm Văn Minh	Thành viên	
Bà	Phùng Thị Thu Huyền	Thành viên	
Ông	Phạm Quang Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)
Ông	Nguyễn Thanh Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông	Phạm Tiến Luật	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2026)
Ông	Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2026)
Ông	Nguyễn Đình Hà	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2026)
Ông	Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2026)

Ban Kiểm soát:

Bà	Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thuận Huyền	Thành viên
Ông	Trần Xuân Ninh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Phạm Tiến Luật – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Phạm Tiến Luật

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.052.519.842	13.231.899.443
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		4.011.362.912	370.722.597
111	1. Tiền	3	4.011.362.912	370.722.597
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.551.390.432	10.643.335.954
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	9.141.710.432	9.959.401.954
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		211.680.000	347.934.000
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	198.000.000	336.000.000
140	III. Hàng tồn kho		2.313.991.973	2.183.385.892
141	1. Hàng tồn kho	6	2.313.991.973	2.183.385.892
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		175.774.525	34.455.000
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	162.000.000	34.455.000
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước ngắn hạn	12	13.774.525	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		346.065.510.246	354.788.045.374
220	I. Tài sản cố định		337.997.362.775	346.658.047.033
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	319.251.272.696	327.948.760.456
222	- Nguyên giá		463.426.781.428	463.972.820.519
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(144.175.508.732)	(136.024.060.063)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	18.746.090.079	18.709.286.577
228	- Nguyên giá		22.092.222.843	21.818.442.843
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.346.132.764)	(3.109.156.266)
270	II. Tài sản dài hạn khác		8.068.147.471	8.129.998.341
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	8.068.147.471	8.129.998.341
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		362.118.030.088	368.019.944.817

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		156.703.206.754	180.988.470.954
310	I. Nợ ngắn hạn		52.752.298.559	64.871.071.363
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		82.134.000	-
313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	11	491.211.400	1.407.755.400
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	12	2.892.616.708	3.381.830.218
315	4. Phải trả người lao động		-	660.751.726
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.469.644.182	2.111.457.035
320	6. Phải trả ngắn hạn khác		38.787.000	84.783.000
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	45.258.810.269	57.041.088.984
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.519.095.000	183.405.000
330	II. Nợ dài hạn		103.950.908.195	116.117.399.591
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	103.950.908.195	116.117.399.591
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		205.414.823.334	187.031.473.863
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	14	150.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.000.000.000	9.246.752.182
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.414.823.334	27.784.721.681
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		16.214.216.782	-
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		21.200.606.552	27.784.721.681
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		362.118.030.088	368.019.944.817


Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu


Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng



Phạm Tiên Luật
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	46.670.690.260	42.511.240.057
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.670.690.260	42.511.240.057
11	4. Giá vốn hàng bán	17	15.977.782.591	14.802.527.777
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.692.907.669	27.708.712.280
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	18	823.661	574.999
23	8. Chi phí tài chính	19	7.360.155.500	7.980.830.337
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		7.360.155.500	7.980.830.337
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	1.627.198.384	1.929.224.820
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.706.377.446	17.799.232.122
31	12. Thu nhập khác	21	541.295.689	60.000.000
32	13. Chi phí khác	22	70.816.027	133.120.647
40	14. Lợi nhuận khác		470.479.662	(73.120.647)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.176.857.108	17.726.111.475
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	976.250.556	762.080.005
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>21.200.606.552</u>	<u>16.964.031.470</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1.413	1.131


Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu


Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng


Phạm Tiến Luật
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.176.857.108	17.726.111.475
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		9.588.244.258	9.620.152.234
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(337.187.297)	(574.999)
06	- Chi phí đi vay		7.360.155.500	7.980.830.337
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.788.069.569	35.326.519.047
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		1.153.716.997	(12.359.851.373)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(130.606.081)	(147.304.668)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(569.056.632)	3.083.659.936
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ		(65.694.130)	542.052.629
14	- Chi phí đi vay đã trả		(7.228.739.764)	(4.089.748.286)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.278.604.377)	(1.006.089.601)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.481.567.081)	(770.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.187.518.501	20.578.437.684
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(920.972.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		370.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		823.661	574.999
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(550.148.339)	574.999
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		600.000.000	16.263.134.451
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(24.680.185.847)	(38.248.565.456)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(916.544.000)	(204.550.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.996.729.847)	(22.189.981.005)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.640.640.315	(1.610.968.322)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		370.722.597	1.774.919.107
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	4.011.362.912	163.950.785



Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu



Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng



Phạm Tiên Luật
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 13/05/2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 21 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 23 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện,...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại ngày 30/06/2026, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 36.699.778.717 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 19.249.737.094 VND (tương ứng tại ngày 01/01/2026 số nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 51.639.171.920 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 24.332.982.792 VND) cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng thanh toán của Công ty trong 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh thời gian tới cũng như khả năng huy động vốn từ các tổ chức tín dụng.

Tuy nhiên, qua đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh thực tế cũng như các phân tích dòng tiền hoạt động của Công ty trong thời gian tới, cụ thể là kế hoạch gia hạn các khoản vay cá nhân, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mua bán điện, đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên khi đến hạn phải trả và có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính này được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, do tình hình thủy văn thuận lợi, lưu lượng nước về hồ thủy điện tăng dẫn đến doanh thu bán điện 6 tháng đầu năm 2026 tăng nhẹ so với 6 tháng đầu năm 2025, cùng với đó giá vốn bán điện 6 tháng đầu năm 2026 biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm 2025 do chủ yếu là các chi phí cố định.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 30 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí gia cố thượng lưu và đập gia tải đập phụ đang được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn đang được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2.13 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê đường dây 110kV. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2003/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ.	Công ty nộp thuế TNDN cho thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032). Công ty được miễn thuế 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022) kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).	Năm 2026 là năm tài chính thứ 08 của Công ty kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Do đó, Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thuế suất ưu đãi 10%.

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi địa bàn đầu tư;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện năng tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	275.191.909	61.955.848
Tiền gửi không kỳ hạn	3.736.171.003	308.766.749
	4.011.362.912	370.722.597

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.736.171.003
	3.736.171.003

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	9.115.615.178	-	9.941.056.092	-
- Công ty Điện lực Thanh Hóa - Điện lực Thường Xuân	26.095.254	-	18.345.862	-
	9.141.710.432	-	9.959.401.954	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	168.000.000	-	336.000.000	-
<i>Bên liên quan</i>				
+ Ông Trịnh Nguyên Khánh	30.000.000	-	60.000.000	-
+ Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	24.000.000	-	48.000.000	-
+ Bà Phùng Thị Thu Huyền	24.000.000	-	48.000.000	-
+ Ông Phạm Văn Minh	24.000.000	-	48.000.000	-
+ Ông Phạm Quang Minh	8.000.000	-	-	-
+ Ông Nguyễn Thanh Phương	16.000.000	-	48.000.000	-
+ Bà Đinh Thị Hạnh	-	-	9.000.000	-
+ Ông Nguyễn Hồ Ngọc	-	-	6.000.000	-
+ Bà Nguyễn Minh Hiếu	18.000.000	-	27.000.000	-
+ Bà Nguyễn Thuận Huyền	12.000.000	-	18.000.000	-
+ Ông Trần Xuân Ninh	12.000.000	-	24.000.000	-
- Tạm ứng	30.000.000	-	-	-
	198.000.000	-	336.000.000	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.270.998.657	-	2.125.587.576	-
- Công cụ, dụng cụ	42.993.316	-	57.798.316	-
	2.313.991.973	-	2.183.385.892	-

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	21.818.442.843	-	21.818.442.843
- Mua trong kỳ	-	273.780.000	273.780.000
Số dư cuối kỳ	21.818.442.843	273.780.000	22.092.222.843
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.109.156.266	-	3.109.156.266
- Khấu hao trong kỳ	232.413.498	4.563.000	236.976.498
Số dư cuối kỳ	3.341.569.764	4.563.000	3.346.132.764
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	18.709.286.577	-	18.709.286.577
Tại ngày cuối kỳ	18.476.873.079	269.217.000	18.746.090.079

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Nguyên giá 20.102.996.170 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại xã Xuân Cẩm, Xuân Cao, huyện Thường Xuân (nay là xã Thường Xuân và xã Luận Thành), tỉnh Thanh Hóa sau khi bù trừ tiền thuê đất (Thuyết minh 9) theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014.
- Nguyên giá 1.715.446.673 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân (nay là xã Thường Xuân), tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân (nay là xã Thường Xuân), tỉnh Thanh Hóa.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay: 18.476.873.079 VND.

9 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	162.000.000	-
- Chi phí sửa chữa lớn	-	34.455.000
	162.000.000	34.455.000
Dài hạn		
- Chi phí thuê đất (*)	4.336.457.239	4.391.816.269
- Chi phí sửa chữa lớn	1.992.490.729	2.032.402.130
- Chi phí lập phương án ứng phó tình huống khẩn cấp và bảo vệ đập, hồ chứa	669.774.905	818.613.779
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.069.424.598	887.166.163
	8.068.147.471	8.129.998.341
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	162.000.000	-

9 .CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ (tiếp theo)

(*) Mảnh đất Công ty thuê tại huyện Thường Xuân (nay là xã Thường Xuân), tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ cho công trình Thủy điện Xuân Minh với thời hạn thuê đến tháng 8 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 179.296,3 m². Số dư cuối kỳ là số chi phí giải phóng mặt bằng được cơ quan thuế chấp nhận bù trừ với tiền thuê đất hàng năm theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, và sau khi đã được phân bổ 119 tháng. Tổng thời gian phân bổ là 589 tháng, thời gian phân bổ còn lại là 470 tháng.

10 .VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

11 .PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	491.211.400	1.407.755.400
	491.211.400	1.407.755.400
- Thời hạn trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông:		
	Thời hạn	Cuối kỳ
		VND
+ Cổ tức năm 2019	20/09/2020	39.600.000
+ Cổ tức năm 2020	20/10/2021	16.500.000
+ Cổ tức năm 2021	26/10/2022	184.010.000
+ Cổ tức năm 2022	25/11/2023	92.795.400
+ Cổ tức năm 2023	26/09/2024	17.261.200
+ Cổ tức năm 2024	28/09/2025	141.044.800
		491.211.400

Các khoản cổ tức đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông (do cổ đông chưa lưu ký không đến nhận cổ tức và không có thông tin liên lạc nên công ty chưa thể trả cổ tức cho các đối tượng này), số tiền 491.211.400 VND.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 .CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí đi vay phải trả	1.450.514.752	897.060.500
- Chi phí thuê đường dây 110kV	1.019.129.430	1.214.396.535
	2.469.644.182	2.111.457.035
Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	1.019.129.430	1.214.396.535
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	578.075.342	99.727.909
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	213.838.357	400.378.081
- Ông Nguyễn Thanh Phương	144.265.754	47.547.945
- Ông Nguyễn Đình Hà	17.097.260	-
- Bà Sầm Thị Thanh Hưng	33.445.205	9.265.753
	2.005.851.348	1.771.316.223

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	5.070.781.400	17.799.970.782	172.870.752.182
Lãi trong kỳ trước	-	-	16.964.031.470	16.964.031.470
Phân phối lợi nhuận	-	4.175.970.782	(5.799.970.782)	(1.624.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	9.246.752.182	28.964.031.470	188.210.783.652
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	9.246.752.182	27.784.721.681	187.031.473.863
Lãi trong kỳ này	-	-	21.200.606.552	21.200.606.552
Phân phối lợi nhuận (i)	-	8.753.247.818	(11.570.504.899)	(2.817.257.081)
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	18.000.000.000	37.414.823.334	205.414.823.334

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ/XM-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	75,65	8.753.247.818
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,96	1.500.000.000
Chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2025	2,90	336.000.000
Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành, cán bộ quản lý	8,49	981.257.081
		11.570.504.899

Ngoài ra, Công ty dự kiến chi trả cổ tức bằng tiền số tiền 15.000.000.000 VND (tương ứng mỗi cổ phần nhận được 1.000 VND), thời gian chi trả dự kiến: 01/10/2026.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
- Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	25.900.000.000	17,27	25.900.000.000	17,27
- Các cổ đông khác	47.600.000.000	31,73	47.600.000.000	31,73
	150.000.000.000	100,00	150.000.000.000	100,00

14 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.407.755.400	1.076.932.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(916.544.000)	(204.550.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(916.544.000)	(204.550.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	491.211.400	872.382.600

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

15 .CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê 179.296,3 m² đất đến ngày 04/08/2065 theo Hợp đồng số 234/HĐTĐ ngày 17/08/2016 với UBND tỉnh Thanh Hóa để thực hiện công trình chính và phụ trợ Thủy điện Xuân Minh. Trong đó:

- Thuê 124.042,2 m² đất tại xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân (nay là xã Thường Xuân) với đơn giá 418 VND/m²/năm;
- Thuê 55.254,1 m² đất tại xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân (nay là xã Luận Thành) với đơn giá 512 VND/m²/năm.

Toàn bộ tiền thuê đất hàng năm được bù trừ với chi phí giải phóng mặt bằng theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa (Thuyết minh 9).

16 .TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thủy điện	46.613.303.750	42.451.109.947
Doanh thu điện mặt trời áp mái	57.386.510	60.130.110
	46.670.690.260	42.511.240.057

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thủy điện	15.932.231.341	14.711.425.277
Giá vốn điện mặt trời áp mái	45.551.250	91.102.500
	15.977.782.591	14.802.527.777
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	2.746.151.180	2.019.019.160

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	823.661	574.999
	823.661	574.999

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	7.360.155.500	7.980.830.337
	7.360.155.500	7.980.830.337
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	910.960.766	569.431.826

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	1.210.279.876	1.273.744.104
Thuế, phí, và lệ phí	-	3.100.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.381.269	240.906.839
Chi phí khác bằng tiền	146.537.239	411.473.877
	1.627.198.384	1.929.224.820
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	162.000.000	162.000.000

21 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	336.363.636	-
Thu nhập từ bán chứng chỉ I-RECs	174.932.053	-
Thu nhập từ cho thuê xe	30.000.000	60.000.000
	541.295.689	60.000.000
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	30.000.000	60.000.000

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho thuê xe	68.356.583	127.079.524
Tiền chậm nộp thuế	2.459.444	6.041.123
	70.816.027	133.120.647

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.176.857.108	17.726.111.475
Các khoản điều chỉnh tăng	128.214.164	56.795.843
- Chi phí không hợp lệ	128.214.164	56.795.843
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.236.854.224)	(2.638.784.126)
- Chi phí lãi vay không được trừ năm trước được chuyển sang kỳ này theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	(4.236.854.224)	(2.638.784.126)
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.068.217.048	15.144.123.192
- Thu nhập được hưởng ưu đãi	17.582.619.021	15.241.600.107
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi	485.598.027	(97.476.915)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.855.381.507	1.524.160.011
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được hưởng ưu đãi	1.758.261.902	1.524.160.011
- Chi phí thuế TNDN hoạt động khác	97.119.605	-
Số thuế TNDN được giảm theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP	(879.130.951)	(762.080.006)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	976.250.556	762.080.005
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.278.604.377	1.006.089.601
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.278.604.377)	(1.006.089.601)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	976.250.556	762.080.005

23 .CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Phần chi phí đi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí đi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí đi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí đi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí đi vay không được trừ. Số chi phí đi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ. Chi phí đi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh chi phí đi vay không được trừ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí đi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm VND	Chi phí đi vay không được trừ đã sử dụng VND	Chi phí đi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau VND
2021	Chưa thanh tra	7.879.853.553	4.236.854.224	3.642.999.329
2022	Chưa thanh tra	4.252.284.500	-	4.252.284.500
2023	Chưa thanh tra	10.200.953.395	-	10.200.953.395
2024	Chưa thanh tra	614.426.644	-	614.426.644

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí đi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ kỳ này.

24 .LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.200.606.552	16.964.031.470
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.200.606.552	16.964.031.470
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.413	1.131

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25 .CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237.402.989	51.409.294
Chi phí nhân công	3.094.027.742	3.063.878.430
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.588.244.258	9.620.152.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.208.996.630	3.170.811.256
Chi phí khác bằng tiền	476.309.356	825.501.383
	17.604.980.975	16.731.752.597

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026		
Tiền	3.736.171.003	3.736.171.003
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.339.710.432	9.339.710.432
	13.075.881.435	13.075.881.435
Tại ngày 01/01/2026		
Tiền	308.766.749	308.766.749
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.295.401.954	10.295.401.954
	10.604.168.703	10.604.168.703

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	45.258.810.269	-	103.950.908.195	149.209.718.464
Phải trả người bán, phải trả cổ tức, phải trả khác	612.132.400	-	-	612.132.400
Chi phí phải trả	2.469.644.182	-	-	2.469.644.182
	48.340.586.851	-	103.950.908.195	152.291.495.046

26 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	57.041.088.984	97.331.931.168	18.785.468.423	173.158.488.575
Phải trả người bán, phải trả cổ tức, phải trả khác	1.492.538.400	-	-	1.492.538.400
Chi phí phải trả	2.111.457.035	-	-	2.111.457.035
	60.645.084.419	97.331.931.168	18.785.468.423	176.762.484.010

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	600.000.000	16.263.134.451
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	24.680.185.847	38.248.565.456

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Công ty con của Công ty mẹ
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Sầm Thị Thanh Hưng	Vợ của Thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

29 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa dịch vụ	2.746.151.180	2.019.019.160
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	303.187.500	303.187.500
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	2.442.963.680	1.715.831.660
Chi phí lãi vay	910.960.766	569.431.826
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	-	134.131.507
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	509.292.271	139.791.780
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	256.591.782	105.824.658
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	-	19.718.343
- Ông Nguyễn Thanh Phương	96.717.808	88.268.493
- Ông Phạm Tiến Luật	-	16.836.771
- Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	-	64.860.274
- Ông Nguyễn Đình Hà	24.179.452	-
- Bà Sầm Thị Thanh Hưng	24.179.452	-
Thuê văn phòng	324.000.000	162.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	324.000.000	162.000.000
Cho thuê xe	30.000.000	60.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	9.000.000	18.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	21.000.000	42.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	484.820.000	547.330.454
- Ông Trịnh Nguyên Khánh Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Ông Phạm Văn Minh Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Bà Phùng Thị Thu Huyền Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Phương Thành viên HĐQT	16.000.000	24.000.000
- Ông Phạm Quang Minh Thành viên HĐQT	8.000.000	-
(Bổ nhiệm ngày 20/04/2026)		
- Ông Phạm Quang Minh Tổng Giám đốc	300.820.000	346.330.454
(Miễn nhiệm ngày 01/05/2026)		
- Ông Phạm Tiến Luật Phó Tổng Giám đốc	16.000.000	24.000.000
(Miễn nhiệm ngày 01/05/2026)		
- Bà Nguyễn Minh Hiếu Trưởng Ban kiểm soát	18.000.000	12.000.000
(Bổ nhiệm ngày 28/03/2025)		
- Bà Đinh Thị Hạnh Trưởng Ban kiểm soát	-	9.000.000
(Miễn nhiệm ngày 28/03/2025)		
- Bà Nguyễn Thuận Huyền Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc Thành viên Ban kiểm soát	-	6.000.000
(Miễn nhiệm ngày 28/03/2025)		
- Ông Trần Xuân Ninh Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000

29 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

30 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99 (Xem chi tiết Phụ lục 04).



Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu



Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng



Phạm Tiến Luật
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	39.843.636	463.972.820.519
- Mua trong kỳ	-	653.780.000	-	-	653.780.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.199.819.091)	-	(1.199.819.091)
Số dư cuối kỳ	250.909.211.464	212.477.726.328	-	39.843.636	463.426.781.428
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	55.399.232.053	79.397.339.727	1.199.819.091	27.669.192	136.024.060.063
- Khấu hao trong kỳ	3.827.444.682	5.517.182.470	-	6.640.608	9.351.267.760
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.199.819.091)	-	(1.199.819.091)
Số dư cuối kỳ	59.226.676.735	84.914.522.197	-	34.309.800	144.175.508.732
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	195.509.979.411	132.426.606.601	-	12.174.444	327.948.760.456
Tại ngày cuối kỳ	191.682.534.729	127.563.204.131	-	5.533.836	319.251.272.696

- Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ và đã thanh lý trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Giá trị thu được từ thanh lý VND
Nhà máy và cửa lấy nước	Đang sử dụng	103.747.358.260	83.553.923.280	
Đập tràn	Đang sử dụng	91.936.774.192	68.428.217.267	
Xe ô tô Fortuner 30E-61197	Thanh lý	1.199.819.091	-	370.000.000
Các tài sản khác	Đang sử dụng	267.742.648.976	167.269.132.149	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 318.601.039.138 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.093.230.000 VND.

Phụ lục 02 : VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	32.708.106.192	731.415.736	7.430.448.753	26.009.073.175
- Vay cá nhân (1)	12.440.374.686	731.415.736	162.717.247	13.009.073.175
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP (2)	10.767.731.506	-	767.731.506	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (3)	9.500.000.000	-	6.500.000.000	3.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	24.332.982.792	12.166.491.396	17.249.737.094	19.249.737.094
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (4)	24.332.982.792	12.166.491.396	17.249.737.094	19.249.737.094
	57.041.088.984	12.897.907.132	24.680.185.847	45.258.810.269
b. Vay dài hạn				
Vay dài hạn	140.450.382.383	-	17.249.737.094	123.200.645.289
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (4)	140.450.382.383	-	17.249.737.094	123.200.645.289
Chi nhánh Thăng Long				
	140.450.382.383	-	17.249.737.094	123.200.645.289
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24.332.982.792)	(12.166.491.396)	(17.249.737.094)	(19.249.737.094)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	116.117.399.591			103.950.908.195

Phụ lục 02 : VAY (tiếp theo)

c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
Ngắn hạn					
(1)	Vay cá nhân	12 tháng	Từ 9,4% đến 10,1%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(2)	Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	12 tháng	9,4%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(3)	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	12 tháng	9,4%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Dài hạn					
(4)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thăng Long	Đến hết ngày 17/01/2032	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm VAT dự án)	Toàn bộ tài sản thuộc dự án thủy điện Xuân Minh

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

d. Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Công ty con của Công ty mẹ	10.000.000.000	578.075.342	10.767.731.506	99.727.909
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Công ty con của Công ty mẹ	3.000.000.000	213.838.357	9.500.000.000	400.378.081
- Ông Nguyễn Đình Hà	Phó Tổng Giám đốc	500.000.000	17.097.260	-	-
- Ông Nguyễn Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	2.000.000.000	144.265.754	2.000.000.000	47.547.945
- Bà Sầm Thị Thanh Hưng	Vợ của Thành viên Hội đồng Quản trị	500.000.000	33.445.205	500.000.000	9.265.753
		16.000.000.000	986.721.918	22.767.731.506	556.919.688

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	600.786.762	3.057.649.306	3.015.803.718	-	642.632.350
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.278.604.377	976.250.556	1.278.604.377	-	976.250.556
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	87.603.126	107.546.443	208.924.094	13.774.525	-
- Thuế Tài nguyên	-	619.958.221	3.902.591.659	3.915.882.614	-	606.667.266
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	794.877.732	1.672.929.940	1.800.741.136	-	667.066.536
	-	3.381.830.218	9.716.967.904	10.219.955.939	13.774.525	2.892.616.708

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND Thay đổi
a. Bảng cân đối kế toán			a. Báo cáo tình hình tài chính		
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	10.643.335.954	130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	10.643.335.954
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	336.000.000	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	336.000.000 Đổi mã số
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	34.455.000	160	IV. Tài sản ngắn hạn khác	34.455.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	34.455.000	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	34.455.000 Đổi mã số, đổi tên
260	II. Tài sản dài hạn khác	8.129.998.341	270	II. Tài sản dài hạn khác	8.129.998.341
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8.129.998.341	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8.129.998.341 Đổi mã số, đổi tên
310	I. Nợ ngắn hạn	180.988.470.954	310	I. Nợ ngắn hạn	180.988.470.954
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.381.830.218	313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1.407.755.400 Trình bày lại, đổi mã số
314	3. Phải trả người lao động	660.751.726	314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	3.381.830.218 Đổi mã số, đổi tên
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.111.457.035	315	4. Phải trả người lao động	660.751.726 Đổi mã số
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	1.492.538.400	316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.111.457.035 Đổi mã số
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	57.041.088.984	320	6. Phải trả ngắn hạn khác	84.783.000 Trình bày lại, đổi mã số
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	183.405.000	321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	57.041.088.984 Đổi mã số
			323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	183.405.000 Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn	116.117.399.591	330	I. Nợ dài hạn	116.117.399.591
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	116.117.399.591	339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	116.117.399.591 Đổi mã số
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	187.031.473.863	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	187.031.473.863
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.784.721.681	420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.784.721.681 Đổi mã số

Phụ lục 04: THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND Thay đổi
b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	574.999	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	574.999 Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	7.980.830.337	23	8. Chi phí tài chính	7.980.830.337 Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	7.980.830.337	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	7.980.830.337 Đổi mã số, đổi tên
c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(574.999)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(574.999) Đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	7.980.830.337	06	- Chi phí đi vay	7.980.830.337 Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	542.052.629	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	542.052.629 Đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4.089.748.286)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(4.089.748.286) Đổi tên

